

Số: 45/2020/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 15 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Giao Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 21 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 05-NQ/ĐH ngày 23 tháng 10 năm 2020 Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Lai Châu lần thứ XIV nhiệm kỳ 2020 – 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 39/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, giai đoạn 2021- 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

(Có thuyết minh và biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh giao:

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Hướng dẫn các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025. Chủ trì theo dõi, tổng hợp báo cáo sơ kết, tổng kết Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025.

2. Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh và UBND các huyện, thành phố:

a) Căn cứ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh:

- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh hoàn chỉnh, ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 theo ngành, lĩnh vực phụ trách và báo cáo UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 31/01/2021.

- UBND tỉnh ủy quyền cho UBND các huyện, thành phố phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 cấp huyện. UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm hoàn chỉnh, phê duyệt Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 của huyện, thành phố và báo cáo về UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 31/01/2021.

b) Xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của ngành, địa phương phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025.

c) Báo cáo sơ kết, tổng kết tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 và báo cáo định kỳ kế hoạch hàng năm, đảm bảo tiến độ, chất lượng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Giám đốc các Doanh nghiệp Nhà nước và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QLPL-Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: Lãnh đạo, chuyên viên;
- Báo Lai Châu, Đài PT-TH tỉnh; Phân xã TTXVN tại Lai Châu, Công báo tỉnh, Website tỉnh;
- Lưu: VT, Th8.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Tiến Dũng

KẾ HOẠCH

Phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025

(Kèm theo Quyết định số: 45 /2020/QĐ-UBND ngày 15 /12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT VÀ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội phải cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ nhằm thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Lai Châu lần thứ XIV đã đề ra. Tập trung đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, khai thác tiềm năng, lợi thế của tỉnh; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trọng tâm là cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với xây dựng nông thôn mới; phát triển mạnh công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch. Tiếp tục phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, nhất là hạ tầng nông thôn và liên kết vùng. Nâng cao chất lượng giáo dục, chăm sóc sức khỏe Nhân dân và chất lượng dân số; bảo tồn, phát triển giá trị văn hóa bản sắc tốt đẹp của các dân tộc để xây dựng con người phát triển toàn diện; bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng chống dịch bệnh. Đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân. Bảo đảm quốc phòng, an ninh vững chắc; tăng cường công tác đối ngoại. Xây dựng tỉnh Lai Châu phát triển nhanh và bền vững, phấn đấu đến năm 2030 trở thành tỉnh phát triển khá trong khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc, đến năm 2045 là tỉnh có kinh tế, xã hội đạt mức trung bình của cả nước.

II. CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU ĐẾN NĂM 2025

(1). Tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 9-10%/năm. GRDP bình quân đầu người đạt 65 triệu đồng. Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp, thủy sản 12,44%; công nghiệp, xây dựng 42,42%; dịch vụ 36,43%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 8,71%.

(2). Giá trị gia tăng ngành nông nghiệp đạt trên 5%/năm; tổng sản lượng

lượng thực có hạt trên 226.000 tấn; diện tích cây chè 10.000 ha, trồng mới 2.400 ha; tốc độ tăng trưởng đàn gia súc trên 5%/năm. Trên 57,5% xã đạt chuẩn nông thôn mới, không còn xã dưới 15 tiêu chí, có thêm 02 huyện nông thôn mới (Tam Đường, Than Uyên). Tỷ lệ che phủ rừng đạt 54%.

(3). Thu ngân sách trên địa bàn đạt 3.000 tỷ đồng.

(4). Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng trung bình 11,5%/năm; xuất khẩu hàng địa phương tăng bình quân 10%/năm. Tổng lượt khách du lịch tăng bình quân 20%/năm.

(5). 100% số thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi; 97% hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia. 100% trường học và trạm y tế xã được xây dựng kiên cố. Trên 93% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh; 99% dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung.

(6). Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ em 5 tuổi; 100% xã, phường thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 trở lên và đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1 trở lên. Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường: Mẫu giáo 98%; Tiểu học 99,8%; Trung học cơ sở 95%; Trung học phổ thông 60% trở lên. Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt 66,7%.

(7). 70% dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử; 13 bác sỹ/1 vạn dân; mức giảm tỷ suất sinh 0,4%/năm; giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 15%, thể thấp còi xuống 20%.

(8). Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 3%/năm, riêng các huyện nghèo giảm 4%/năm; giải quyết việc làm cho 8.500 lao động/năm; đào tạo nghề cho 8.000 lao động/năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 62,8%.

(9). 80% thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa; 100% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh; trên 86% hộ gia đình, 75% thôn, bản, khu phố, 98% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa.

(10). 96% chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý; 75,5% số xã, phường, thị trấn tại các huyện, thành phố được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt.

B. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN TRỌNG ĐIỂM

1. Xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện Đề án Phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; tiếp tục

thực hiện Đề án phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

2. Xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

3. Xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện Đề án bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp các dân tộc gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; tiếp tục triển khai thực hiện Đề án xây dựng nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn tại một số bản trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020 - 2025.

C. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

I. VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với xây dựng nông thôn mới bền vững

Phát huy lợi thế về đất đai, khí hậu đẩy mạnh cơ cấu sản xuất nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Phát triển sản phẩm nông nghiệp hàng hóa tập trung, nâng cao hệ số, hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp. Xây dựng danh mục các dự án nông nghiệp để thu hút các nhà đầu tư, doanh nghiệp nghiên cứu, xúc tiến đầu tư. Tiếp tục triển khai tái cơ cấu ngành nông nghiệp: Xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả các Đề án, Nghị quyết chuyên đề cụ thể hóa các chương trình trọng điểm, nhiệm vụ đột phá theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV trong giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 như: Đề án phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung; Đề án phát triển rừng bền vững; Đề án phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung. Đồng thời, tiếp tục triển khai có hiệu quả các Đề án, nghị quyết chuyên đề từ Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIII đề ra như: Đề án phát triển nông nghiệp các xã đặc biệt khó khăn và các xã biên giới; Đề án xây dựng bản nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn; Đề án phát triển cây dược liệu;... Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp; hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, phát triển mạnh hợp tác xã nông nghiệp, tổ hợp tác, chủ trang trại; Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Chú trọng phát triển công nghiệp chế biến sâu sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; nâng cao giá trị, tính bền vững của sản phẩm.

Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, các mô hình sản xuất hữu cơ, sản xuất nông sản sạch, tiếp tục đẩy mạnh đầu tư hạ tầng

vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, đẩy mạnh thâm canh, ứng dụng công nghệ; mở rộng quy mô phát triển các sản phẩm chủ lực, đặc sản địa phương theo mô hình "mỗi xã một sản phẩm". Tập trung phát triển sản xuất nông sản chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn vệ sinh, an toàn thực phẩm; tăng cường quản lý nhà nước về an toàn vệ sinh thực phẩm trên địa bàn tỉnh, từng bước gắn với xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa, truy xuất nguồn gốc, nâng cao giá trị và sức cạnh tranh trên thị trường. Quản lý, sử dụng hiệu quả, hợp lý diện tích đất sản xuất lúa, đảm bảo an ninh lương thực, duy trì phát triển ổn định diện tích trồng lúa trên 31.900 ha, trong đó diện tích lúa hàng hóa 3.500 ha, tổng sản lượng lương thực có hạt trên 226 nghìn tấn, bảo tồn, phát triển các giống lúa đặc sản địa phương, mở rộng, phát triển rau màu thực phẩm có giá trị kinh tế cao; bảo vệ, chăm sóc, khai thác tốt 12.996 ha cao su hiện có; trồng mới 2.400 ha cây chè, nâng tổng diện tích chè lên 10.000 ha, bảo tồn, phát triển vùng chè cổ thụ; trồng mới 4.000 ha cây mắc ca; trồng mới 1.600 ha cây ăn quả, nâng tổng diện tích cây ăn quả lên 9.422 ha; phát triển mạnh dược liệu thành vùng tập trung và một số cây dược liệu quý có lợi thế: Sâm, bảy lá một hoa, lan kim tuyến,... gắn với liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; ổn định vùng cao su hiện có, khi có điều kiện đề nghị Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam Đầu tư mở rộng theo kế hoạch.

Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm phù hợp với Luật Chăn nuôi; thu hút doanh nghiệp đầu tư chăn nuôi công nghiệp, phát triển mạnh chăn nuôi trang trại, từng bước theo phương thức công nghiệp và bán công nghiệp, gắn với chăn nuôi truyền thống ứng dụng công nghệ, quy trình sản xuất tiên tiến, an toàn sinh học và bảo vệ môi trường; mở rộng quy mô nuôi trồng thủy sản lòng hồ và nuôi cá nước lạnh với các loại cá có giá trị kinh tế cao, với diện tích nuôi trồng 985 ha, sản lượng 16.500 tấn.

Tập trung bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, tăng cường khoanh nuôi tái sinh, trồng mới 15.000 ha rừng, trong đó: Rừng sản xuất 13.500 ha (bao gồm cây Quế 5.000ha); rừng phòng hộ 1.000 ha; cây phân tán 500 ha. Thực hiện hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Nâng cao năng lực phòng chống, cháy rừng, đầu tư cải tạo kết cấu hạ tầng phục vụ nâng cao năng lực, chất lượng công tác bảo vệ và phát triển rừng, phấn đấu đến năm 2025 tỷ lệ che phủ rừng đạt 54%.

Thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, huy động các nguồn lực để xây dựng kết cấu hạ tầng - xã hội vùng

nông thôn, tập trung xây dựng nông thôn mới gắn với phát triển kinh tế du lịch, mỗi xã một sản phẩm... Tiếp tục củng cố nâng cao các tiêu chí tại các xã đã đạt chuẩn; từng bước xây dựng các xã đạt chuẩn nông thôn mới gắn với phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, cải thiện cuộc sống người dân nông thôn, phấn đấu đến năm 2025 bình quân tiêu chí/xã đạt 17,3 tiêu chí/xã, trên 57,5% số xã đạt tiêu chí nông thôn mới, có thêm 02 huyện nông thôn mới và không còn xã dưới 15 tiêu chí.

2. Phát triển công nghiệp, xây dựng

a) Phát triển công nghiệp: Tăng cường công tác quản lý, khai thác, đầu tư thủy điện vừa và nhỏ gắn với bảo vệ môi trường, đảm bảo hài hòa giữa phát triển thủy điện với phát triển thủy lợi, lợi ích nhà đầu tư, người dân và địa phương; hoàn thành hệ thống lưới điện truyền tải cao thế 220 KV, 110 KV. Chú trọng phát triển công nghiệp chế biến nông sản hàng hóa, phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu, chế biến khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường; rà soát, đánh giá thực trạng thăm dò, khai thác và chế biến quặng đất hiếm, thu hút nhà đầu tư có công nghệ khai thác, chế biến hiện đại. Bảo tồn và phát triển các làng nghề truyền thống, đi đôi với giữ gìn môi trường làng nghề xanh - sạch - đẹp kết hợp với phát triển du lịch.

b) Đầu tư xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội: Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng các công trình tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh của tỉnh. Triển khai thực hiện đầu tư công theo kế hoạch trung hạn, bám sát mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh và các cấp, ưu tiên thực hiện đầu tư theo các Đề án, nghị quyết của tỉnh ủy, HĐND tỉnh, các dự án trọng điểm có tính chất động lực, tác động lan tỏa, liên vùng,..., cụ thể:

- Phát triển hạ tầng giao thông: Đẩy mạnh phát triển hạ tầng giao thông, tạo thành mạng lưới giao thông tương đối hoàn chỉnh, đồng bộ, có tính kết nối cao. Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải triển khai đẩy nhanh hoàn thành đưa vào sử dụng tuyến đường nối Thành phố Lai Châu với Cao tốc Nội Bài - Lào Cai; Quốc lộ 279 nối Lai Châu với Sơn La đạt tiêu chuẩn đường cấp IVmn; quốc lộ 4H đạt tiêu chuẩn đường cấp IVmn; tiếp tục đề nghị với Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương tạo điều kiện giúp đỡ, tăng cường thu hút đầu tư dự án sân bay Lai Châu, Hàm đường bộ qua đèo Hoàng Liên Sơn sớm được đầu tư, xây dựng. Nâng cấp, sửa chữa một số đường giao thông tỉnh lộ, đường liên huyện quan trọng có sức lan tỏa như: Đường tỉnh 128 (Chăn Nưa - Sìn Hồ),

đường tỉnh 132 (Dào San- Sì Lò Lầu), Đường tỉnh lộ 130 (San Thàng - Thèn Sin - Mường So); đường tỉnh 133 đoạn Km0-Km21, huyện Tân Uyên... và một số tuyến đường khác đạt tiêu chuẩn đường cấp IVmn, Vmn. Tiếp tục cứng hoá đường giao thông nông thôn, giao thông kết nối các vùng sản xuất, đường ra biên giới phát triển kinh tế cửa khẩu, biên mậu, phấn đấu đến năm 2025 đưa tỷ lệ số thôn bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi đạt 100%. Xây dựng hệ thống các bến xe, bãi đỗ xe, điểm dừng nghỉ và các bến thủy nội địa kết hợp với lắp đặt hệ thống phao tiêu biển báo để vận chuyển hàng hóa và hành khách an toàn trên lòng hồ các thủy điện lớn.

- Hạ tầng nông thôn: Đẩy mạnh xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; tiếp tục đầu tư hệ thống lưới điện phân phối trên địa bàn tỉnh, hoàn thành dự án cung cấp điện lưới quốc gia về thôn bản chưa có điện, phấn đấu đến năm 2025 nâng tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia lên 97%. Phát triển hệ thống thủy lợi theo hướng nâng cao chất lượng công trình, tăng cường thực hiện xã hội hóa trong quản lý các công trình thủy lợi; phát triển các tổ quản lý thủy nông của nông dân.

Thực hiện tốt công tác quản lý đầu tư các công trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, từng bước xã hội hoá việc đầu tư phát triển và quản lý khai thác sử dụng các công trình cấp nước sinh hoạt trên địa bàn nông thôn; phấn đấu đến năm 2025 tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 93%.

- Hạ tầng đô thị: Thực hiện tốt công tác quản lý quy hoạch, xây dựng đô thị, tăng cường thu hút đầu tư các khu đô thị mới theo hướng bền vững, xanh, sạch, đẹp, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội. Phấn đấu đến năm 2025: Tỷ lệ đô thị hóa đạt 25%, tỷ lệ phủ kín quy hoạch chung xây dựng đô thị đạt 100%, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 99%; tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải rắn sinh hoạt tại đô thị đạt 96%; hệ thống chiếu sáng đô thị toàn tỉnh đạt 90%; tỷ lệ cây xanh trên tổng diện tích xây dựng đô thị đạt 13%.

- Hạ tầng văn hóa - xã hội

+ Phát triển hạ tầng giáo dục - đào tạo: Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất trường lớp học, trang thiết bị dạy và học theo hướng đạt chuẩn, đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông mới, đến năm 2025, 100% các trường học không còn phòng học tạm, tổng số phòng học toàn tỉnh 7.448 phòng (tăng 354 phòng so

với năm 2020). Chú trọng đầu tư xây dựng hạ tầng, trang thiết bị và nâng cao chất lượng trường học đạt chuẩn quốc gia, các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông bán trú, trường trung học phổ thông chuyên. Phát triển các trường học sử dụng thiết bị thông minh, hiện đại trong công tác quản lý, dạy và học.

+ Phát triển hạ tầng y tế: Xây dựng Trung tâm Y tế huyện Nậm Nhùn; đầu tư, nâng cấp hệ thống trạm y tế xã đảm bảo thực hiện vai trò trong phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe Nhân dân.

+ Phát triển hạ tầng du lịch, dịch vụ: Tiếp tục đầu tư hệ thống thiết chế, văn hóa thể thao, triển khai xây dựng một số công trình lớn như: Khu liên hợp thể thao tỉnh,... Giai đoạn 2021 - 2025 xếp hạng mới 05 di tích (trong đó có 01 di tích cấp Quốc gia và 04 di tích cấp tỉnh) nâng tổng số di tích trên toàn tỉnh là 33 di tích (trong đó có 06 di tích cấp Quốc gia và 27 di tích cấp tỉnh).

Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng các khu, điểm du lịch, nhất là du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái trên các tuyến du lịch. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư xây dựng tại các khu, điểm du lịch nhằm nâng cao công suất, chất lượng phục vụ, thu hút khách du lịch.

Phát triển hạ tầng thông tin, truyền thông: Xây dựng hạ tầng cơ sở dữ liệu, hình thành trung tâm dữ liệu tỉnh kết nối đồng bộ nhằm phục vụ phát triển kinh tế số, triển khai Đề án chính quyền điện tử 2.0; phát triển tầng viễn thông và công nghệ thông tin đồng bộ theo hướng hiện đại, đảm bảo phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin trên tất cả các lĩnh vực đời sống kinh tế - xã hội. Tăng cường thực hiện chương trình chuyển đổi số trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, ...

3. Phát triển thương mại, dịch vụ, kinh tế cửa khẩu

a) Thương mại, dịch vụ

Phát triển các ngành thương mại, dịch vụ, phấn đấu tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng bình quân đạt trên 9,0%/năm. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại; tăng cường quản lý thị trường, chống buôn lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng; đảm bảo cung ứng hàng hóa thiết yếu. Tăng cường thu hút đầu tư, phát triển hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng, cửa khẩu phụ U Ma tu Khoòng và các lối mở theo quy hoạch. Đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng của địa phương, phấn đấu tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng trung bình 11,5%/năm; xuất khẩu hàng địa phương tăng bình quân 10%/năm.

Tiếp tục phát triển các tuyến vận tải đường bộ, đường thủy nội địa gắn với nâng cao chất lượng dịch vụ, năng lực vận tải; chú trọng phát triển các tuyến vận tải nội vùng, liên tỉnh hiện chưa có. Từng bước thiết lập mô hình vận tải logistic, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Phát triển du lịch Lai Châu theo hướng bền vững gắn với việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc. Tập trung phát triển các loại hình du lịch dựa trên tiềm năng, lợi thế của tỉnh như: Du lịch văn hóa, cộng đồng; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng;... Đa dạng hóa các sản phẩm du lịch theo hướng hình thành các sản phẩm đặc trưng của tỉnh. Đẩy mạnh hợp tác phát triển du lịch, liên kết phát triển sản phẩm, kết nối tua tuyến du lịch, nhất là thu hút khách du lịch từ các địa bàn lân cận như: Lào Cai, Sơn La, Điện Biên. Tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá hình ảnh thiên nhiên, con người Lai Châu đến với du khách trong nước và quốc tế. Khuyến khích thực hiện xã hội hóa đầu tư, bảo vệ, tôn tạo di tích, thắng cảnh; bảo tồn và phục dựng các lễ hội, hoạt động văn hóa dân gian,.. phục vụ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về du lịch, kỹ năng nghề cho lực lượng lao động trực tiếp trong ngành. Xây dựng và triển khai có hiệu quả các Đề án, nghị quyết của Tỉnh ủy về bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp các dân tộc gắn với phát triển Du lịch tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; đồng thời tiếp tục triển khai Đề án xây dựng nông thôn mới gắn với phát triển Du lịch trên địa bàn tỉnh, nhằm từng bước phát triển du lịch thành ngành kinh tế quan trọng. Phấn đấu giai đoạn 2021 - 2025 tốc độ tăng trưởng khách du lịch bình quân trên 20%/năm.

Tăng cường nâng cao chất lượng các dịch vụ bưu chính, viễn thông đảm bảo an toàn, an ninh thông tin; xây dựng mạng vận chuyển bưu chính theo xu hướng dùng chung giữa các doanh nghiệp, tiết kiệm chi phí vận chuyển, đảm bảo về mặt thời gian, nâng cao chất lượng dịch vụ; ứng dụng công nghệ hiện đại triển khai tự động hóa trong khai thác, tin học hóa các công đoạn bưu chính.

b) Hoạt động tài chính, ngân hàng

Tăng cường thực hiện các biện pháp vừa nuôi dưỡng các nguồn thu ngân sách một cách bền vững, vừa bảo đảm khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh; hiện đại hóa công tác quản lý thu thuế, cải cách, đơn giản hóa, ứng dụng công nghệ thông tin và công khai minh bạch thủ tục hành chính về thuế,... phấn đấu tổng thu ngân sách Nhà nước đến năm 2025 đạt trên 3.000 tỷ đồng. Quản lý, điều hành chặt chẽ chi ngân sách nhà nước, giảm chi thường xuyên, từng bước

dành nguồn lực để tăng chi cho đầu tư phát triển, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí có hiệu quả, thiết thực.

Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả các chính sách tiền tệ, tín dụng; phân đầu tổng nguồn vốn huy động tại địa phương khối ngân hàng thương mại tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 - 2025 từ 6%/năm trở lên. Ưu tiên cho vay vốn đối với những dự án sản xuất, kinh doanh,..., phân đầu tăng trưởng tín dụng khối ngân hàng thương mại bình quân từ 9%/năm trở lên. Kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng với tỷ lệ nợ xấu nội bảng dưới 2% so với tổng dư nợ. Đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt với tỷ lệ đạt trên 80%.

4. Đổi mới công tác xúc tiến thu hút đầu tư; nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); phát triển doanh nghiệp là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh trong giai đoạn tới

Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030. Tiếp tục bãi bỏ các thủ tục không cần thiết. Thiết lập hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu thông tin nhanh, thúc đẩy việc công khai hóa, minh bạch hóa các thủ tục; đào tạo và bố trí lực lượng cán bộ có năng lực tốt. Nâng cao tính công khai, minh bạch của môi trường kinh doanh; củng cố và xây dựng bộ máy chính quyền trong sạch, vững mạnh.

Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, tiếp tục triển khai các hoạt động cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội và đầu tư tại tỉnh. Tăng cường quảng bá, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư vào các lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và du lịch. Chú trọng phát triển các thành phần kinh tế, đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, kinh tế hộ, phấn đấu đạt 3.000 doanh nghiệp và hợp tác xã.

5. Phát triển các vùng kinh tế

Thực hiện hiệu quả định hướng phát triển các vùng kinh tế, huy động các nguồn lực, thu hút đầu tư nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế phát triển của từng vùng.

II. VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA - XÃ HỘI

1. Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Tiếp tục thực hiện mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; tập trung các mục tiêu phát triển bền vững giáo dục, đào tạo, đổi mới Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông. Chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng thực hành của học sinh, sinh viên; phòng ngừa, ngăn chặn các tiêu cực trong giáo dục. Giữ vững và nâng cao chất lượng đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; thu hẹp khoảng cách chất lượng giáo dục giữa các vùng, địa phương; xây dựng đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, đồng bộ trong các môn học, cán bộ quản lý giáo dục đạt chuẩn, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; chăm lo hỗ trợ điều kiện học tập cho học sinh vùng cao, vùng gặp nhiều khó khăn. Tập trung xây dựng trường chuẩn quốc gia ở các cấp học, đến năm 2025 toàn tỉnh có 218 trường đạt chuẩn quốc gia đạt 66,7% (trong đó: Mầm non 74 trường, Tiểu học 59 trường, trung học cơ sở 70 trường, trung học phổ thông 15 trường). Thực hiện tốt công tác phân luồng và hướng nghiệp cho học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông. Chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra và kiểm định chất lượng giáo dục.

Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh, trọng tâm là phát triển nhân lực chất lượng cao, trọng dụng nhân tài. Quản lý chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm, đảm bảo trình độ, năng lực, phẩm chất chính trị, đạo đức, đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới. Thúc đẩy xây dựng xã hội học tập mở, học tập suốt đời. Củng cố, nâng cao chất lượng, hiệu quả các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh; đổi mới giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề; mở rộng ngành nghề đào tạo theo nhu cầu của xã hội; gắn kết việc đào tạo nghề với nhu cầu của các doanh nghiệp, hợp tác xã và thị trường lao động.

2. Y tế, công tác dân số kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc và bảo vệ trẻ em

Tiếp tục thực hiện tốt Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 29/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân trong tình hình mới. Nâng cao chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của đội ngũ y, bác sỹ. Nâng cao năng lực quản lý hoạt động các cơ sở y tế công lập, tập trung đào tạo, xây dựng đội ngũ bác sỹ có trình độ chuyên môn, tay nghề cao, đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa tuyến tỉnh và tuyến huyện, ưu tiên bác sỹ cho các huyện có tỷ lệ bác sỹ thấp; nâng cao chất lượng công tác phòng bệnh, chữa bệnh tuyến y tế cơ sở, thôn, bản; tiếp tục thực hiện chế độ luân phiên,

tăng cường bác sỹ từ tuyển trên về làm việc tại các xã. Phần đầu đến năm 2025 trên 90% số xã có bác sỹ làm việc, trong đó trên 30% số xã có bác sỹ biên chế tại trạm y tế xã; tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác khám chữa bệnh đặc biệt là tuyến cơ sở, đẩy mạnh xã hội hoá, huy động các nguồn lực phát triển hệ thống y tế, tăng cường thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, ...; 70% dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử.

Tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh; nâng cao năng lực sàng lọc, phát hiện sớm và kiểm soát bệnh tật; đảm bảo các điều kiện và nguồn lực cho công tác phòng chống HIV/AIDS. Đẩy mạnh truyền thông dân số, kế hoạch hóa gia đình, giảm tỷ suất chênh lệch giới tính của trẻ em mới sinh; quyết liệt các giải pháp nâng cao chất lượng dân số, phòng chống suy dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật; nâng cao sức khỏe, tầm vóc của người dân trong tỉnh. Thực hiện tốt chương trình tiêm chủng mở rộng cho trẻ dưới 1 tuổi, phần đầu tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt trên 95%.

3. Văn hóa - thể thao - thông tin, truyền thông, phát thanh truyền hình

Tăng cường giữ gìn và phát huy giá trị, bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc trong tỉnh. Chú trọng đầu tư phát triển văn hóa gắn với hoạt động du lịch, sưu tầm, nghiên cứu, tổ chức các lễ hội và bảo tồn các làng bản truyền thống. Đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp gắn với khai thác nét đẹp văn hóa các dân tộc, đáp ứng yêu cầu phục vụ nhiệm vụ chính trị của tỉnh và nhu cầu hưởng thụ của Nhân dân. Đẩy mạnh, nâng cao chất lượng các hoạt động văn hoá văn nghệ quần chúng, phát huy vai trò của các nghệ nhân và văn hoá nghệ thuật dân gian. Phát triển các câu lạc bộ, đội văn nghệ thôn bản, khu dân cư; tạo điều kiện để quần chúng trực tiếp tham gia vào các hoạt động sáng tác và biểu diễn. Xây dựng các thiết chế văn hóa tại thôn bản, phần đầu trên 94% thôn bản có đội văn hóa văn nghệ và 80% thôn bản, khu dân cư có nhà văn hóa phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hóa tinh thần của Nhân dân. Chú trọng phát triển đội ngũ cán bộ hoạt động văn hóa, thể thao, báo chí, văn học nghệ thuật, đặc biệt ở cấp cơ sở.

Đẩy mạnh phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá", nâng cao chất lượng xây dựng gia đình, thôn, bản, cơ quan, trường học văn hoá; thực hiện nếp sống văn minh, tiến bộ. Tích cực chăm lo đời sống văn hoá, tinh thần của Nhân dân các dân tộc vùng sâu, vùng xa, biên giới, vùng đặc biệt khó

khăn; kiên trì vận động xóa bỏ hủ tục, tập quán lạc hậu, mê tín dị đoan, ngăn chặn các biểu hiện, hành vi làm suy thoái các giá trị văn hoá, đạo đức xã hội. Nêu cao vai trò tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên trong xây dựng, thực hiện nếp sống văn minh, đời sống văn hóa; văn hóa lãnh đạo, quản lý, văn hóa công sở; đề cao vai trò, trách nhiệm gia đình; phát huy vai trò của già làng, trưởng dòng họ, người có uy tín trong Nhân dân. Xây dựng ý chí tự lực, tự cường, khát vọng vươn lên của con người Lai Châu trong thời kỳ mới.

Nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan báo chí tỉnh, đài truyền thanh truyền hình cấp huyện, hệ thống trạm truyền thanh cấp xã. Phát triển, phổ cập Internet băng rộng và điện thoại đến vùng sâu, vùng xa, biên giới của tỉnh. Tăng cường công tác quảng bá hình ảnh thiên nhiên, con người Lai Châu đến với du khách trong nước và quốc tế. Xây dựng, nâng cao ý thức cảnh giác, năng lực nhận biết, bài trừ của nhân dân các dân tộc, đặc biệt là thanh, thiếu niên trước sự xâm nhập, tác động của các loại văn hóa phẩm ngoại lai độc hại.

Phát triển phong trào thể dục, thể thao quần chúng, quan tâm giáo dục thể chất trong nhà trường. Duy trì, phát triển phong trào toàn dân tập luyện thể dục, thể thao, nâng cao sức khỏe. Khai thác, bảo tồn và phát triển các môn thể thao dân tộc. Chú trọng phát triển, tập huấn, bồi dưỡng tài năng thể thao quần chúng, đào tạo vận động viên thể thao thành tích cao; đồng thời bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ huấn luyện viên, hướng dẫn viên thể thao.

4. Giảm nghèo, giải quyết việc làm, an sinh xã hội

Triển khai hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia cùng các chính sách giảm nghèo bền vững; khuyến khích người nghèo nâng cao ý thức tự vươn lên thoát nghèo, xóa bỏ tư tưởng trông chờ ỷ lại vào Nhà nước. Phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo mỗi năm 3%/năm; riêng các huyện nghèo trung bình trên 4%/năm.

Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, chính sách đối với người có công, người nghèo, các đối tượng bảo trợ xã hội. Quan tâm thực hiện tốt công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm sau đào tạo, đẩy mạnh công tác tư vấn, giới thiệu việc làm cho lao động nông thôn, xuất khẩu lao động và giới thiệu việc làm trong nước cho lao động. Hỗ trợ việc làm cho nhóm lao động yếu thế, nhất là lao động nghèo, người dân tộc thiểu số, đối tượng chính sách, bộ đội xuất ngũ và thanh niên nông thôn.

Đẩy mạnh công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; chủ động phòng ngừa, giảm thiểu các nguy cơ gây tổn hại, xây dựng môi trường sống an toàn,

lành mạnh cho mọi trẻ em. Phần đầu đến 2025 có trên 84% xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em; trên 80% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc. Thực hiện tốt các chính sách thúc đẩy đảm bảo bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ. Tiếp tục đẩy mạnh công tác phòng, chống tệ nạn xã hội, ...

Tiếp tục thực hiện Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La, tỉnh Lai Châu theo Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ. Hoàn thiện xây dựng Đề án Ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư các dự án thủy điện: Lai Châu, Huội Quang, Bản Chát gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Thực hiện quy hoạch, bố trí, sắp xếp lại dân cư, đặc biệt là vùng có nguy cơ thiên tai, vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn.

5. Công tác dân tộc - tôn giáo

Thực hiện có hiệu quả chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021 - 2030. Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý người dân tộc thiểu số và cán bộ chủ chốt cấp xã giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030. Tập trung lồng ghép các chương trình, dự án để đầu tư kết cấu hạ tầng, phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc thiểu số.

Tăng cường công tác vận động, tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở. Tiếp tục tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số, người theo tôn giáo phát huy nội lực, nỗ lực vươn lên phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương; kịp thời phát hiện giải quyết tình trạng di cư tự do, những vấn đề bức xúc, nhạy cảm trong vùng đồng bào dân tộc, tôn giáo.

III. TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Tăng cường quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên; bảo vệ môi trường; chủ động phòng, tránh thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

Nâng cao năng lực quản lý, khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, tài nguyên nước, khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường ở các cấp. Xây dựng, thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và giải quyết các thủ tục về giao đất, cho thuê đất đối với các dự án đầu tư; hoàn thành hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai cấp huyện để phục vụ tốt công tác quản lý đất đai ở các cấp. Ứng

dụng công nghệ số trong xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu đất đai, tài nguyên, môi trường.

Thực hiện nghiêm quy trình đánh giá, kiểm soát tác động môi trường của các dự án đầu tư. Quản lý, kiểm soát tốt các nguồn gây ô nhiễm, nhất là các nguồn nước, các cơ sở sản xuất, kinh doanh. Tăng cường thu hút đầu tư xây dựng các công trình, hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn, hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các đô thị. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác thu gom chất thải rắn, rác thải sinh hoạt tại khu vực nông thôn, nơi công cộng.

Chú trọng bảo vệ tài nguyên rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống ô nhiễm môi trường. Bảo đảm an ninh nguồn nước, giám sát chặt chẽ việc duy trì dòng chảy tối thiểu đối với các công trình, dự án sử dụng nước trên các lưu vực sông, bảo tồn đa dạng sinh học. Phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi đốt phá rừng, làm suy thoái, cạn kiệt tài nguyên đất đai, tài nguyên rừng, nước, khoáng sản, môi trường.

Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao ý thức trách nhiệm của hệ thống chính trị, cộng đồng dân cư trong ứng phó biến đổi khí hậu, phòng chống giảm nhẹ thiên tai. Chủ động phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai, mưa lũ và tìm kiếm cứu nạn, giảm thiểu thấp nhất thiệt hại về người và tài sản của Nhà nước và Nhân dân.

2. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ vào đời sống, sản xuất

Nâng cao chất lượng, hiệu quả các đề tài nghiên cứu khoa học trong thực tiễn; đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội; nhất là ứng dụng công nghệ, kỹ thuật trong bảo tồn, phục tráng, chọn tạo giống cây trồng nông nghiệp, cây dược liệu, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao; đẩy mạnh hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, sở hữu trí tuệ, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, truy xuất nguồn gốc hàng hóa đặc trưng của tỉnh. Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 trong các cơ quan nhà nước để nâng cao hiệu quả cải cách hành chính của tỉnh.

Chú trọng thúc đẩy, chuyển giao, ứng dụng thành tựu của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào các lĩnh vực của đời sống xã hội. Xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ có trình độ chuyên môn cao, tài năng trẻ trên tất cả các lĩnh vực. Phát huy năng lực đổi mới, sáng tạo của đội ngũ trí thức, phát triển cán bộ kỹ thuật trình độ cao trong các doanh nghiệp, hợp tác xã.

Đẩy mạnh xã hội hoá đầu tư cho khoa học - công nghệ, vận động các tổ chức, cá nhân đầu tư cho khoa học và công nghệ. Khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các nhà khoa học, các chuyên gia tiếp cận với thực tiễn sản xuất và đời sống của tỉnh, thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

IV. QUỐC PHÒNG - AN NINH, CÔNG TÁC ĐỐI NGOẠI

1. Quốc phòng - an ninh

Quán triệt, thực hiện nghiêm đường lối, chủ trương nghị quyết của Đảng về công tác quốc phòng, an ninh, trọng tâm là "Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới", "Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia", "Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia". Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân vững mạnh.

Tập trung nâng cao chất lượng, hiệu quả xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh, huyện vững chắc. Phấn đấu công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ hàng năm đạt 100% chỉ tiêu giao. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh, xây dựng, củng cố "thế trận lòng dân" vững chắc. Đẩy mạnh phát triển kinh tế, xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh các xã vùng biên giới theo Nghị quyết số 16-NQ/TW của Bộ Chính trị.

Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia. Chủ động nắm chắc tình hình nội, ngoại biên, kịp thời phát hiện, đấu tranh với các hoạt động vi phạm, xây dựng biên giới hòa bình, ổn định, hữu nghị, hợp tác, phát triển. Chú trọng bồi dưỡng, nâng cao kiến thức và năng lực lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh cho cấp ủy, chính quyền, đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ chủ chốt các cấp đạt 95% trở lên.

Bảo đảm vững chắc an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm về an ninh,... Thực hiện có hiệu quả các chương trình phòng chống tội phạm; chủ động nắm chắc tình hình, không để xảy ra bị động, bất ngờ, giải quyết ổn định tình hình an ninh trật tự ngay tại cơ sở; đẩy mạnh chuyên hóa địa bàn trọng điểm phức tạp; nâng cao năng lực xử lý các vấn đề an ninh của chính quyền cơ sở, phấn đấu xây dựng trên 90% xã, phường, thị trấn, cơ quan đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự.

Tăng cường các biện pháp kiểm chế và giảm thiểu tai nạn giao thông, an toàn phòng chống cháy nổ. Đẩy mạnh tuyên truyền nhằm thực hiện có hiệu quả Phong trào "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc". Xây dựng lực lượng công an tinh gọn, trong sạch, vững mạnh, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

2. Công tác đối ngoại

Quán triệt sâu sắc đường lối đối ngoại của Đảng; đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa đối ngoại của cấp ủy, ngoại giao của chính quyền và đối ngoại Nhân dân. Duy trì, phát triển quan hệ hợp tác với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) và 3 tỉnh phía Bắc nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, các đại sứ quán, các tổ chức quốc tế có quan hệ với tỉnh; thiết lập, mở rộng quan hệ với các đối tác mới. Tích cực vận động, thu hút vốn đầu tư nước ngoài và vốn viện trợ không hoàn lại đối với các lĩnh vực còn gặp nhiều khó khăn của tỉnh. Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội khu vực biên giới, thúc đẩy hợp tác kinh tế, văn hóa, an ninh trật tự biên giới trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, phù hợp với các quy định và luật pháp của mỗi bên; giữ gìn và phát triển quan hệ vững chắc hai bên biên giới.

V. XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN TRONG SẠCH, VỮNG MẠNH; ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC THANH TRA, PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG, LÃNG PHÍ; TƯ PHÁP

1. Xây dựng chính quyền; tập trung công tác cải cách hành chính là nhiệm vụ trọng tâm trong giai đoạn tới, nhất là cải cách thủ tục hành chính

Tổ chức tốt cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy hành chính theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017 và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, ... Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của cả hệ thống chính trị; triển khai thực hiện tốt Đề án xây dựng Chính phủ điện tử.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, thủ tục hành chính, phát huy hiệu quả hoạt động của trung tâm Phục vụ hành chính công tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, người dân và doanh nghiệp trong liên hệ giải quyết thủ tục hành chính góp phần cải thiện nhanh Chỉ số cải cách hành chính (Par-Index), Chỉ số hiệu quả quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI), Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), góp phần thu hút đầu tư vào địa bàn tỉnh trong thời gian tới.

2. Đẩy mạnh công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí

Tăng cường nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra. Thực hiện tốt công tác lập kế hoạch thanh tra, đảm bảo không chồng chéo, trùng lặp về

nội dung các cuộc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán trên cùng một đơn vị được thanh tra, kiểm toán, nhất là đối với các Doanh nghiệp.

Thực hiện tốt công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân ngay tại cơ sở, hạn chế tối đa phát sinh khiếu nại, tố cáo đông người, phức tạp, vượt cấp, không để hình thành điểm nóng. Thực hiện tốt các quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo đã có hiệu lực pháp luật, phần đầu đạt tỷ lệ trên 85%.

Triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các giải pháp phòng ngừa tham nhũng, tăng cường công khai, minh bạch hoạt động của các cơ quan, đơn vị, địa phương; chú trọng xử lý trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thiếu trách nhiệm để xảy ra tham nhũng.

3. Công tác tư pháp

Củng cố, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan tư pháp; xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án. Xây dựng, củng cố tổ chức và hoạt động của các tổ chức hỗ trợ tư pháp; chú trọng hợp tác quốc tế trong đấu tranh chống tội phạm.

D. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền tạo đồng thuận xã hội. Tuyên truyền sâu rộng để nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm, thống nhất cao trong quá trình tổ chức thực hiện các chính sách, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025.

2. Rà soát, hoàn thiện các cơ chế, chính sách trên địa bàn tỉnh, ưu tiên bố trí nguồn lực thực hiện: Tiếp tục thực hiện các cơ chế chính sách đã được ban hành, đồng thời tập trung xây dựng và hoàn thiện các chính sách về thu hút đầu tư để khai thác hợp lý các tiềm năng lợi thế của tỉnh như: Công nghiệp chế biến, công nghiệp thủy điện, du lịch, cửa khẩu, nông nghiệp hàng hóa,... và các cơ chế, chính sách thực hiện các chương trình trọng điểm, các chương trình, đề án trọng tâm giai đoạn 2021-2025 gắn với ưu tiên bố trí nguồn lực để thực hiện.

Nghiên cứu xây dựng các cơ chế, chính sách mới như: Chính sách khuyến khích phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản; cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư trong Khu Kinh tế cửa khẩu; Chính sách khuyến khích thu hút đầu tư

trong lĩnh vực du lịch; Chính sách phát triển nguồn nhân lực du lịch; Chính sách hỗ trợ đào tạo bác sỹ theo địa chỉ sử dụng, chính sách thu hút, đãi ngộ có tính đặc thù cho cán bộ y tế trình độ cao; Chính sách khuyến khích ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất trên địa bàn tỉnh, ...

Xây dựng, triển khai thực hiện hiệu quả Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội 5 năm, hằng năm; cụ thể hóa kế hoạch 5 năm bằng các chương trình, kế hoạch, đề án, nghị quyết chuyên đề để thực hiện, tập trung vào các ngành, lĩnh vực ưu tiên, có trọng tâm, trọng điểm và đảm bảo nguồn lực để thực hiện.

3. Huy động, thu hút, quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực (bao gồm cả nguồn vốn nhà nước và khu vực tư nhân) phục vụ cho phát triển sản xuất kinh doanh và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết các thủ tục hành chính để thu hút bổ sung nguồn lực đầu tư phát triển từ các thành phần kinh tế, đặc biệt là các dự án phát triển sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh; đảm bảo nâng cao hiệu quả nguồn lực đầu tư từ ngân sách Nhà nước.

Chú trọng khai thác hiệu quả lợi thế kinh tế biên mậu, cửa khẩu quốc tế, nắm bắt cơ hội thị trường, thúc đẩy phát triển hàng hóa có lợi thế; đẩy mạnh quan hệ kinh tế đối ngoại theo chiều sâu, nâng cao hiệu quả hợp tác hữu nghị, ổn định với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) trên các mặt kinh tế, thương mại, du lịch, văn hóa, quốc phòng, an ninh. Tăng cường phối hợp với các tỉnh trong khu vực, các tỉnh biên giới, các tập đoàn kinh tế, huy động tối đa nguồn lực để đầu tư phát triển.

4. Thực hiện đồng bộ mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, bảo đảm tiến bộ, công bằng và an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, bảo vệ môi trường; giải quyết tốt các vấn đề xã hội, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, thực hiện tốt các chính sách dân tộc. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

5. Tăng cường xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có năng lực, uy tín, tâm huyết, trách nhiệm, gương mẫu, kỷ cương, hiệu quả; thúc đẩy khởi nghiệp, sáng tạo trong cộng đồng, chuyên giao, ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào các lĩnh vực của đời sống xã hội, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh.

6. Đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước: Thường xuyên phát động và duy trì các phong trào thi đua yêu nước bằng nhiều nội dung, hình thức phù hợp, thiết thực; kịp thời phát hiện, nhân rộng các điển hình tiên tiến; khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu, xuất sắc trong quá trình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra./.


**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Tiến Dũng

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số: 45/2020/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)	%	11,50	7,96	9,54	8,85	10,11	9,88	9,27	
	Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành)		100	100	100	100	100	100	100	
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	14,5	14,16	13,67	13,26	12,88	12,44	12,44	
-	Công nghiệp và xây dựng	%	38,8	39,39	40,06	40,74	41,47	42,42	42,42	
-	Dịch vụ	%	39,7	39,22	38,54	38,03	37,35	36,43	36,43	
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	7,0	7,23	7,73	7,97	8,30	8,71	8,71	
	Bình quân GRDP/đầu người/ năm	Triệu đồng	43,7	47	51	55	60	65	65	
2	Các chỉ tiêu nông nghiệp, nông thôn mới									
-	Giá trị gia tăng ngành nông nghiệp	%	>5	>5	>5	>5	>5	>5	>5	
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	nghìn tấn	220,0	222,0	223,0	224,0	225,0	226,0	>226	
-	Diện tích cây chè	ha	7.802	8.482	8.967	9.230	9.615	10.000	10.000	
	Trong đó: Trồng mới		4.270	680	485	465	385	385	2.400	
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	50,5	51,0	51,7	52,3	52,9	54,0	54,0	
-	Tăng trưởng đàn gia súc	%	-0,48	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	>5	
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	40,4	44,7	47,9	51,1	54,3	57,5	57,5	
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới		38	42	45	48	51	54	54	Lũy kế
-	Huyện nông thôn mới	huyện	2	2	2	2	2	4	4	Lũy kế
3	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	10.351	1.915	2.203	2.536	2.738	3.005	3.005	Lũy kế
4	Xuất, nhập khẩu, du lịch									
-	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	Tr. USD	208,2	57,7	63,3	70,9	81,1	92,6	365,6	Lũy kế
-	Tốc độ tăng kim ngạch xuất nhập khẩu	%	22,2	8,4	9,8	11,9	14,4	14,2	11,5	
-	Xuất khẩu địa phương	Tr.USD	72,8	16,3	17,7	19,3	22,6	25,0	100,9	
-	Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu hàng địa phương	%	19,5	7,4	8,3	9,0	17,3	10,5	10,0	
-	Tổng lượt khách du lịch tăng	%		23,8	24,5	16,2	21,3	18,1	20,0	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Ghi chú
5	Hạ tầng nông thôn									
-	Tỷ lệ số bản, có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi	%	93,7	96,6	97,7	98,6	99,2	100	100	
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	95,1	95,2	95,6	96,0	96,5	97,0	97,0	
-	Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố	%	99,5	99,5	99,7	99,7	100	100	100	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố	%	94,2	94,2	100	100	100	100	100	
-	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	95,5	96,0	97,0	97,5	98,5	99,0	99,0	
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	85,2	87,0	88,5	90,0	91,5	93,0	93,0	
6	Giáo dục									
-	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi	xã	106	106	106	106	106	106	106	
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 2 trở lên và Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục Trung học cơ sở mức độ 1 trở lên	%	100	100	100	100	100	100	100	
-	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi Tiểu học đến trường	%	98,0	98,5	98,8	99,0	99,5	99,8	99,8	
-	Tỷ lệ học sinh trong tuổi Trung học cơ sở đến trường	%	93,9	94,0	94,1	94,2	94,5	95,0	95,0	
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi Trung học phổ thông đến trường	%	52,3	53,0	54,0	56,0	58,0	60,0	60,0	
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	49,4	52,7	55,9	60,3	63,3	66,7	66,7	
7	Y tế, dân số									
-	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%		30,0	40,0	50,0	60,0	70,0	70,0	
-	Số bác sỹ trên vạn dân	1/10000	12,1	12,2	12,3	13,0	13,0	13,0	13,0	
-	Mức giảm tỷ suất sinh	‰	0,65	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	
-	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi									
+	Thê nhẹ cân	%	19,79	18,79	17,80	16,70	15,90	14,96	<15	
+	Thê thấp còi	%	27,52	26,02	24,52	23,02	21,52	19,99	20,0	
8	Giảm nghèo và giải quyết việc làm									

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Ghi chú
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	4,78	3,00	3,10	3,00	3,00	2,90	3%/năm	
-	Riêng huyện nghèo	%	5,44	4,32	4,48	4,31	4,34	4,16	4%/năm	
-	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	7.102	7.650	8.030	8.440	8.920	9.460	8.500 người/năm	
-	Số lao động được đào tạo trong năm	Người	6.274	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8000 người/năm	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	50,7	53,4	55,9	58,3	60,6	62,8	62,8	
9	Văn hóa - Thông tin									
-	Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa	%	75,5	77,0	78,0	79,0	79,5	80,0	80,0	
-	Tỷ lệ thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	74,0	74,2	74,4	74,6	74,8	75,0	75,0	
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	85,0	85,1	85,4	86,0	86,1	86,4	86,4	
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	96,0	96,5	96,8	97,1	97,6	98,0	98,0	
-	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	86,5	87,4	90,4	93,3	95,9	100	100	
10	Môi trường									
-	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý	%	94,5	95,0	95,1	95,3	95,6	96,0	96,0	
-	Tỷ lệ số xã, phường, thị trấn tại các huyện, thành phố được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	%	61,3	64,1	67,0	69,8	72,6	75,5	75,5	

KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số: 45/2020/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Ghi chú
I	TRỒNG TRỌT									
1	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn	220,0	222,0	223,0	224,0	225,0	226,0	226,0	
	Trong đó: - Thóc	Nghìn tấn	147,6	149,4	150,0	150,3	150,7	151,0	151,0	
	- Ngô	Nghìn tấn	72,4	72,6	73,0	73,7	74,3	75,0	75,0	
2	Một số cây trồng chính									
2.1	Cây lương thực có hạt									
	- Lúa cả năm: + Diện tích	Ha	32.695	32.007	32.000	31.965	31.945	31.930	31.930	
	+ Năng suất	Tạ/ha	45,1	46,7	46,9	47,0	47,2	47,3	47,3	
	+ Sản lượng	Tấn	147.570	149.410	150.000	150.300	150.700	151.000	151.000	
	- Ngô cả năm: + Diện tích	Ha	21.025	19.969	19.615	19.350	19.155	19.020	19.021	
	+ Năng suất	Tạ/ha	34,4	36,4	37,2	38,1	38,8	39,4	39,4	
	+ Sản lượng	Tấn	72.430	72.590	73.000	73.700	74.300	75.000	75.000	
2.2	Cây công nghiệp dài ngày									
	- Cây chè: Tổng diện tích	Ha	7.802,0	8.482	8.967	9.230	9.615	10.000	10.000	
	Trong đó: + DT trồng mới	Ha	4.270	680	485	465	385	385	2.400	
	+ DT chè kinh doanh	Ha	4.705,0	5.970	7.030	7.500	8.290	8.830	8.830	
	+ Năng suất	Tạ/ha	74,4	73,7	68,3	68,0	67,6	68,0	68,0	
	+ SL chè búp tươi	Tấn	35.000	44.000	48.000	51.000	56.000	60.000	60.000	
	- Cây cao su: Tổng diện tích	Ha	12.996	12.996	12.996	12.996	12.996	12.996	12.996	
	Diện tích cho thu hoạch	Ha	7.700	9.000	10.000	11.000	12.996	12.996	12.996	
	Năng suất (mủ khô)	Tạ/ha	9,7	10,0	10,5	10,9	10,9	11,0	11,0	
	Sản lượng (mủ khô)	Tấn	7.500	9.000	10.500	12.000	14.200	14.300	60.000	
2.3	Cây ăn quả: + Diện tích	Ha	7.822	8.407	8.757	9.092	9.292	9.422	9.422	
	Trong đó: Trồng mới	Ha	1.337	585	350	335	200	130	1.600	
	+ Diện tích cho thu hoạch	Ha	4.665	5.150	5.680	6.120	6.250	6.500	6.500	
	+ Sản lượng	Tấn	40.365	54.000	60.000	65.000	67.000	70.000	70.000	
2.4	Cây mắc ca	Ha	3.923	5.423	6.053	6.683	7.303	7.923	7.923	
	Trong đó: + Trồng mới	Ha	3.758	1.500	630	630	620	620	4.000	
	+ Diện tích cho thu hoạch	Ha	181	271	970	1.816	2.705	3.923	3.923	
	+ Sản lượng	Tấn	270	450	1.820	3.820	6.210	9.700	22.000	
II	CHĂN NUÔI									
1	Tổng đàn gia súc	Con	304.270	319.500	335.600	352.500	370.300	388.800	388.800	
	Đàn trâu	Con	94.670	96.300	96.530	96.200	96.810	96.750	96.750	
	Đàn bò	Con	19.400	20.600	19.870	20.000	20.190	20.350	20.350	
	Đàn lợn	Con	190.200	202.600	219.200	236.300	253.300	271.700	257.300	
2	Tốc độ tăng đàn gia súc	%	-0,48	5,01	5,04	5,04	5,05	5,00	5,03	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025			Ghi chú
							KH 2024	KH 2025		
3	Tổng đàn gia cầm	Nghìn con	1.540	1.607	1.680	1.751	1.810	1.850	1.850	
4	Thịt hơi các loại	Nghìn tấn	69,1	13,8	14,8	15,8	16,8	17,9	79,0	
III THỦY SẢN										
1	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	12.216	3.200	3.230	3.280	3.310	3.480	16.500	
1.1	Khai thác	Tấn	1.316	280	250	250	250	250	1.280	
1.2	Nuôi trồng	Tấn	10.900	2.920	2.980	3.030	3.060	3.230	15.220	
	Trong đó Nuôi cá nước lạnh									
	+ Sản lượng	Tấn	666	170	203	206	215	236	1.030	
	+ Số cơ sở	cơ sở	10	10	10	10	10	11	11	
	+ Thê tích nuôi	M3	15.678	15.678	16.500	16.700	17.300	19.000	19.000	
2	DT nuôi trồng thủy sản	Ha	965,0	966,0	969,0	976,0	984,0	985,0	985,0	
IV LÂM NGHIỆP										
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	50,5	51,0	51,7	52,3	52,9	54,0	54,0	
2	Tổng diện tích rừng	Ha	470.460	476.488	484.515	492.892	501.768	515.645	515.645	
2.1	Rừng tự nhiên		437.907	443.085	448.362	453.639	458.916	468.542	468.542	
	Trong đó: - Rừng sản xuất	Ha	157.843	159.522	161.202	162.882	164.562	168.417	168.417	
	- Rừng phòng hộ	Ha	251.286	254.784	258.381	261.978	265.575	271.346	271.346	
	- Rừng đặc dụng	Ha	28.779	28.778	28.779	28.779	28.779	28.779	28.779	
2.2	Rừng trồng tập trung	Ha	19.557	20.407	23.157	26.257	29.857	34.107	34.107	
	- Rừng sản xuất	Ha	13.555	14.105	16.605	19.505	22.905	27.055	27.055	
	- Rừng phòng hộ	Ha	6.001	6.301	6.551	6.751	6.951	7.051	7.051	
	- Rừng đặc dụng	Ha	1,13	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	
	- Trong đó trồng rừng mới	Ha	11.023	1.650	2.900	3.100	3.400	3.450	14.500	Chưa bao gồm diện tích rừng trồng cây phân tán 500ha
	+ Rừng sản xuất	Ha	9.668	1.350	2.700	2.900	3.200	3.350	13.500	
	Cây quế	Ha	6.903	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.000	
	Cây gỗ lớn	Ha	2.765	350	1.700	1.900	2.200	2.350	8.500	
	+ Rừng phòng hộ		1.355	300	200	200	200	100	1.000	
2.3	Cây cao su	Ha	12.996	12.996	12.996	12.996	12.996	12.996	12.996	
2.4	Cây quế	Ha	7.443	8.443	9.443	10.443	11.443	12.443	12.443	
	Trong đó: Trồng mới	Ha	6.903	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.000	
2.5	Cây sơn tra	Ha	2.068	2.118	2.118	2.118	2.118	2.118	2.118	
	Trong đó: Trồng mới	Ha	1.233	50	-	-	-	-	-	
V NÔNG THÔN MỚI										
1	Tiêu chí bình quân/xã	Tiêu chí/xã	15,5	15,9	16,3	16,7	17,1	17,3	17,3	
2	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	38	42	45	48	51	54	54	
	Tỷ lệ Số xã đạt chuẩn nông thôn mới		40,4	44,7	47,9	51,1	54,3	57,5	57,5	

KẾ HOẠCH NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số: 45/2020/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Ghi chú
1	Sản phẩm chủ yếu									
-	Điện sản xuất	Triệu Kwh	28.022	6.315	6.982	7.511	8.150	8.824	37.783	
-	Đá xây dựng	m3	3.067.796	703.089	704.743	705.330	706.947	707.679	3.527.788	
-	Chè khô các loại	Tấn	32.451	7.640	9.040	9.700	10.020	10.400	46.800	
-	Gạch xây dựng các loại	1000 viên	345.636	72.280	77.281	79.282	80.283	81.284	390.410	
-	Nước máy sản xuất	1000m3	20.508	4.400	4.650	4.800	4.900	5.210	23.960	
-	Quặng các loại	Tấn	21.750	5.500	77.500	128.300	131.000	138.000	480.300	
-	Xi măng	Tấn	71.508	13.000	160.000	260.000	410.000	410.000	1.253.000	
-	Cao su	Tấn	0	2.500	3.500	4.000	4.000	4.000	18.000	
-	Mắc ca	Tấn	0	0	0	200	620	750	1.570	
2	Hạ tầng điện lưới									
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới Quốc gia	%	95,1	95,2	95,6	96,0	96,5	97,0	97,0	
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nông thôn được sử dụng điện lưới quốc gia	%	94,1	94,2	94,7	95,1	95,3	95,4	95,4	

NĂNG LỰC TĂNG THÊM NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số: 45/2020/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	Ngành công nghiệp	Đơn vị tính	Tổng công suất đến hết năm 2020	Công suất tăng thêm giai đoạn 2021-2025					Tổng công suất đến hết năm 2025	Ghi chú	
				KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025			Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4+10	
I	Ngành điện										
1	Các nhà máy thủy điện	MW	1.925,0	499,5	298,7	162,3	139,6	301,2	1.155,1	3.098,1	
2	Hệ thống đường dây truyền tải điện năng										
	Điện nhập khẩu		-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Đường dây 500KV										
	+ Số dự án được đầu tư	Công trình	1	-	-	-	-	-	-	1	
	+ Tổng chiều dài	km	23,5	-	-	-	-	-	-	23,5	
	- Đường dây 220KV										
	+ Số dự án được đầu tư	Công trình	3	-	-	1	1	-	2	5	
	+ Tổng chiều dài	km	94,6	-	-	31,2	88,9	-	120,1	214,7	
	- Đường dây 110KV										
	+ Số dự án được đầu tư	Công trình	15	6	5	5	6	5	27	42	
	+ Tổng chiều dài	km	330	100	40	35	40	40	255	585	
II	Ngành xi măng										
	Nhà máy xi măng	Nhà máy	1	1	2	2	2	2	2	2	Lũy kế
	Công suất	Tấn/năm	40.000	40.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	
	Sản lượng xi măng	Tấn	13.000	13.100	260.000	260.000	410.000	410.000	410.000	410.000	
III	Nhà máy chế biến chè	Nhà máy	11	11	12	12	12	12	12	12	
	Sản lượng chè chế biến	Tấn	6.600	7.640	9.040	9.700	10.020	10.400	46.800	10.400	
IV	Nhà máy chế biến cao su	Nhà máy	-	1	1	1	1	1	1	1	
	Công suất	Tấn	-	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	
	Sản lượng cao su	Tấn	-	2.500	3.500	4.000	4.000	4.000	18.000	4.000	
V	Nhà máy chế biến Mắc ca	Nhà máy	-	-	-	1	2	2	2	2	
	Công suất	Tấn	-	-	-	500	1.250	1.250	1.250	1.250	
	Sản lượng mắc ca	Tấn	-	-	-	200	620	750	1.570	1.570	
VI	Nhà máy sản xuất gạch	Nhà máy	7	7	7	7	7	7	7	7	
	Công suất	Tr.viên/năm	86	86	86	86	86	86	86	86	

KẾ HOẠCH NGÀNH DỊCH VỤ 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số: 45 /2020/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Châu)



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Ghi chú
1	Thương mại									
-	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	Tỷ đồng	26.229	6.594	7.188	7.942	8.808	9.689	40.221	
-	- Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	%	8,48	5,80	9,00	10,50	10,90	10,00	9,02	
2	Vận tải									
-	Doanh thu ngành vận tải	Tỷ đồng	1.089,7	253,8	271,0	289,4	308,6	330,8	1.454	
-	Tốc độ tăng khối lượng hàng hoá vận chuyển	%	7,5	5,5	6,0	6,2	6,3	7,2	6,2	
-	Tốc độ tăng khối lượng hàng hoá luân chuyển	%	12,9	5,8	6,1	6,3	6,8	7,4	6,5	
-	Tốc độ tăng khối lượng hành khách vận chuyển	%	3,5	6,3	5,8	5,6	6,2	7,1	6,2	
-	Tốc độ tăng khối lượng hành khách luân chuyển	%	10,1	9,6	10,2	11,0	11,0	12,0	10,8	
3	Thông tin - Truyền thông									
3.1	Bưu chính viễn thông									
-	Số thuê bao điện thoại/100 dân	Máy	75,0	76,0	77,0	78,0	78,0	78,0	78,0	
-	Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao	5,5	5,6	5,7	5,8	5,9	6,0	6,0	
3.2	Phát thanh									
-	Tổng số giờ phát sóng	Giờ	506.774,0	213.198	213.198	213.198	213.198	213.198	1.065.990	
+	Đài tỉnh	Giờ	105.448	21.078	21.078	21.078	21.078	21.078	105.390	
+	+ Đài huyện	Giờ	401.326	82.142	82.142	82.142	82.142	82.142	410.710	
3.3	Truyền hình									
-	Tổng số giờ phát sóng	Giờ	1.220.746	246.359	246.359	246.359	246.359	246.359	1.231.795	
	Tr.đó: + Đài phát thanh truyền hình tỉnh	Giờ	271.146	54.239	54.239	54.239	54.239	54.239	271.195	
	+ Đài truyền thanh, truyền hình huyện, khu vực	Giờ	949.600	192.120	192.120	192.120	192.120	192.120	960.600	
4	Du lịch									
-	Khách quốc tế	Lượt người	114.466	6.000	15.000	20.000	25.000	35.000	101.000	
-	Khách nội địa	Lượt người	1.343.012	464.000	570.000	660.000	800.000	940.000	3.434.000	
-	Tổng lượt khách du lịch tăng	%		23,8	24,5	16,2	21,3	18,1	20,0	

KẾ HOẠCH XUẤT NHẬP KHẨU 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số: 45 /2020/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Ghi chú
I	Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa	Tr. USD	208,2	57,7	63,3	70,9	81,1	92,6	365,6	
	Tốc độ tăng	%	22,2	8,4	9,8	11,9	14,4	14,2	11,5	
1	Xuất khẩu hàng hóa	Tr.USD	153,4	43,9	47,8	53,1	60,9	69,0	274,7	
1.1	Xuất khẩu của tỉnh khác qua địa bàn	Tr.USD	80,6	27,6	30,1	33,9	38,3	44,0	173,85	
1.2	Xuất khẩu địa phương	Tr.USD	72,8	16,3	17,7	19,3	22,6	25,0	100,9	
	Tốc độ tăng	%	19,54	7,43	8,32	8,97	17,31	10,50	10,01	
	Sản phẩm xuất khẩu chủ lực									
	Thảo quả	Tấn	327,0	65,7	71,0	77,4	85,1	93,6	392,8	
	Chè	Tấn	9.912,8	2.513,4	2.689,3	2.877,5	3.079,0	3.285,3	14.444,4	
	Mủ cao su	Tấn	-	-	-	-	100,0	150,0	250,0	
	Hàng hóa khác (chuối xanh, ngô, sắn...)	Tấn	102.448,0	30.544,2	32.773,9	35.264,8	37.980,2	40.942,6	177.505,7	
2	Nhập khẩu hàng hoá									
	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Tr. USD	54,78	13,8	15,55	17,72	20,20	23,64	90,86	
	Tốc độ tăng	%	7,4	10,5	13,0	14,0	14,0	17,0	13,5	
II	Nhập siêu	Triệu USD	-98,6	-30,2	-32,2	-35,4	-40,7	-45,4	-183,9	
	Nhập siêu/tổng kim ngạch xuất khẩu	%	-64,3	-68,7	-67,5	-66,6	-66,8	-65,7	-66,9	

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số: 45 /2020/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Ghi chú
I	GIÁO DỤC									
	Tổng số học sinh	Học sinh	148.977	149.370	145.452	147.592	149.581	150.269	150.269	
1	Giáo dục mầm non									
	- Số học sinh mẫu giáo	Học sinh	39.615	38.576	33.292	33.763	34.489	38.139	38.139	
	- Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ	%	21	22	22,5	23	24	25	25	
	- Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo	%	98	98	98	98	98	98	98	
2	Giáo dục tiểu học									
	- Số học sinh tiểu học	Học sinh	58.745	58.602	60.492	59.875	59.588	55.926	55.926	
3	Giáo dục trung học cơ sở									
	- Số học sinh trung học cơ sở	Học sinh	39.614	40.093	40.888	42.938	44.244	44.017	44.017	
4	Giáo dục trung học phổ thông									
	- Số học sinh trung học phổ thông	Học sinh	11.003	12.099	10.780	11.016	11.260	12.187	12.187	
II	ĐÀO TẠO									
1	Tuyển mới cao đẳng và trung cấp; đào tạo nghề	Người	8.037	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
	- Tuyển mới cao đẳng và trung cấp	Người	1.371	530	550	550	550	550	2.730	
	- Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người	6.666	7.470	7.450	7.450	7.450	7.450	7.454	
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	50,7	53,4	55,9	58,3	60,6	62,8	62,8	
2	Đào tạo sau đại học	Người	231	30	33	35	40	42	180	
	Trong đó: Số người được cử đi đào tạo tiến sỹ trong năm	Người	2			1			1	
3	Tổng số lượt cán bộ công chức, viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng trong năm	Người	46.731	7.650	7.840	7.980	8.010	8.350	39.830	

KẾ HOẠCH CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số: 45/2020/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Ghi chú
I	DÂN SỐ									
1	Dân số trung bình (năm cuối kỳ)	Người	469.783	477.285	485.302	493.067	500.807	508.468	508.468	
	Trong đó: Dân số nông thôn	Triệu người	386.251	391.715	397.964	404.396	410.759	417.064	417.064	
2	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	67,0	67,2	67,4	67,6	67,8	68,0	68,0	
3	Mức giảm tỷ lệ sinh (năm cuối kỳ)	%	0,65	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40	
4	Tỷ lệ tăng dân số (năm cuối kỳ)	%	1,74	1,70	1,65	1,61	1,57	1,53	1,53	
5	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	109,6	109,3	109,0	108,7	108,4	108,0	108,0	
II	LAO ĐỘNG									
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	289.091	296.787	302.747	309.576	316.698	323.228	323.228	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	281.413	289.903	297.002	303.500	310.118	316.739	316.739	
	Cơ cấu lao động (năm cuối kỳ)									
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	69,60	68,44	67,42	66,36	65,10	64,25	64,25	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,50	12,11	12,48	13,09	13,78	14,10	14,10	
	- Dịch vụ	%	18,90	19,45	20,10	20,55	21,12	21,65	21,65	
3	Số lao động được tạo việc làm	Người	7.102	7.650	8.030	8.440	8.920	9.460	8.500	
	Trong đó: Số lao động nữ được tạo việc làm	Người	3.536	3.788	3.976	4.179	4.417	4.685	4.209	
4	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,8	2,8	
	Trong đó: Tỷ lệ nữ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7	1,8	1,8	
5	Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%	9,0	9,0	9,0	8,5	8,5	8,0	8,0	
	Trong đó: Tỷ lệ nữ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn	%	9,0	9,0	9,0	8,5	8,5	8,0	8,0	
	Số người đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	Nghìn người	560	140	145	150	155	160	750	
III	VĂN HÓA - THỂ THAO									
1	Số thư viện	Thư viện	6	6	6	6	6	6	6	
2	Nhà văn hóa	Nhà VH	934	946	959	972	984	991	991	
	Tỉnh	Nhà VH	1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1	
	Huyện, Thành phố	Nhà VH	7	7	7	7	7	8	8	
	Xã, phường, thị trấn	Nhà VH	93	95	98	101	103	106	106	
	Thôn, bản, khu dân cư	Nhà VH	833	843	853	863	873	876	876	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Ghi chú
3	Số sân vận động	Sân	6	6	6	6	6	6	6	6
	Huyện, Thành phố	Sân	6	6	6	6	6	6	6	6
4	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	85,0	85,1	85,4	86,0	86,1	86,4	86,4	
5	Tỷ lệ số thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	74,0	74,2	74,4	74,6	74,8	75,0	75,0	
6	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	96,0	96,5	96,8	97,1	97,6	98,0	98,0	
IV Y TẾ (năm cuối kỳ)										
1	Tổng số giường bệnh	Giường	1.580	1.600	1.620	1.620	1.640	1.770	1.770	
2	Số giường bệnh quốc lập/ 1 vạn dân	Giường	33,68	33,30	33,29	32,76	32,66	34,71	34,71	
3	Số bác sỹ/ 1 vạn dân	Bác sỹ	12,07	12,17	12,33	13,02	13,02	13,04	>13	
4	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	1/1000000	75	74	73,5	73,0	72,5	72,0	72,0	
5	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	%o	29,89	29,7	29,4	28,9	28,3	28,0	28,0	
6	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	%o	42,9	42,5	42,0	41,7	41,4	41,0	41,0	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	19,79	18,79	17,80	16,70	15,90	14,96	<15	
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (Thể thấp còi)		27,52	26,02	24,52	23,02	21,52	20,00	20	
8	Số xã đạt tiêu chí theo QĐ 4667/BYT	xã	89	91	94	95	96	97	97	
	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia theo QĐ 4667/BYT	%	84,0	85,8	88,7	89,6	90,6	91,5	91,5	
9	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ các loại vaccine (12 loại)	%		>93	>93	>93	>93	>93	>93	
	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ các loại vaccine (8 loại)	%	94,20	94,30	94,40	94,60	94,80	95,00	>95	
10	Tỷ lệ xã có bác sỹ làm việc (bao gồm cả bác sỹ làm việc định kỳ)	%	78,7	85,2	88,0	89,8	89,8	90,7	>90	
11	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	96,8	97,0	97,2	97,5	97,8	98,0	98,0	
12	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%		30,0	40,0	50,0	60,0	70,0	>70	
13	Tỷ lệ người bệnh hải lòng với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	%		75,0	78,0	80,0	>80	>80	>80	
V BẢO HIỂM										
1	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	29.576	29.884	30.200	30.600	30.900	31.300	31.300	
2	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	5.072	8.102	10.128	12.153	14.584	15.313	15.313	
3	Số người tham gia BHXH thất nghiệp	Người	23.039	23.472	23.700	24.000	24.200	24.500	24.500	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Ghi chú
4	Số người tham gia BHYT (có ước tính thêm số đối tượng quân đội, công an tham gia tại BHXH Bộ Quốc phòng)	Người	444.200	450.863	464.389	478.321	492.670	507.450	507.450	
5	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	12,5	13,5	13,5	13,5	13,5	13,5	13,5	
6	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%	8,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	
VI	TRẺ EM			53,4	55,9	58,3	60,6			
1	Tỷ lệ xã, phường phù hợp với trẻ em	%	80,0	80,19	81,1	83,0	83,3	84,3	84,3	
2	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc	%	72,0	72,60	73,0	74,2	74,9	80,1	80,1	
VII	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH									
-	Thứ hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)		50-60							<55
-	Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh (Par-Index)		51							<50
-	Chỉ số hài lòng về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS)		44							<40
-	Thứ hạng chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)		51							<50

Biểu số 9

DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ 5 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số: 45/2020/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Ghi chú
1	Doanh nghiệp									
-	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập (lũy kế)	Doanh nghiệp	1.511	1.621	1.726	1.821	1.911	1.994	1.994	
-	Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh nghiệp	764	140	150	155	160	160	765	
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	20.157	3.750	3.900	4.050	4.200	4.350	20.250	
-	Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể)	Doanh nghiệp	1.250	1.335	1.410	1.479	1.541	1.598	1.598	
-	Số doanh nghiệp giải thể hàng năm	Doanh nghiệp	397	30	45	60	70	77	282	
2	Kinh tế tập thể									
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	303	310	320	330	340	360	360	
	Trong đó:									
	+ Thành lập mới	Hợp tác xã	146	25	25	25	25	30	130	
	+ Giải thể	Hợp tác xã	94	18	15	15	15	10	73	
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Nghìn người	3.000	3.500	4.000	4.500	5.000	6.000	6.000	
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	230	250	270	290	310	330	330	